

Bản án số: 146/2023/DS-ST

Ngày: 15-8-2023

*“V/v Tranh chấp thỏa thuận
sử dụng thẻ tín dụng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Cương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Du

Ông Nguyễn Tấn Thúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Vân – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 106/2023/TLST- DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 về *“Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2023/QĐXXST-DS ngày 17/7/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 84/2023/QĐST-DS ngày 31/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần S** (Sau đây viết tắt là: Ngân hàng TMCP S hoặc S...bank); Hội sở chính: Lầu 8, số 266-268 đường N, phường a, quận b, TP Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: Phòng giao dịch C – Chi nhánh Đà Nẵng số 225 đường ô, phường H, quận H, TP Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật bà N – chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Nguyễn Văn T - Trưởng phòng giao dịch C; Người đại diện tham gia tố tụng: Trương Khánh T – Chuyên viên. Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Trần Nguyên N**, sinh ngày 06/5/1985; Địa chỉ: 26 Đ, phường K, quận C, TP Đà Nẵng. Vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/4/2023 và bản tự khai ngày 14/4/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ngân hàng TMCP S trình bày:

Ngày 08/8/2016, ông Trần Nguyên N có ký với Ngân hàng TMCP S hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng

và bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ), Ngân hàng TMCP S cấp hạn mức tín dụng cho ông N là 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*); mục đích: Tiêu dùng cá nhân; lãi suất theo thỏa thuận: Cụ thể lãi suất đối với giao dịch rút tiền mặt là 2.50%/tháng; lãi suất đối với giao dịch mua hàng là 2.15%/tháng. Từ thời điểm chuyển nợ quá hạn áp dụng mức lãi suất quá hạn là 3,75%/tháng (*2,50%/tháng x 150%*) cho toàn bộ dư nợ.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng ông N đã thực hiện 03 giao dịch với tổng số tiền là 14.700.000 đồng (*Mười bốn triệu, bảy trăm nghìn đồng*). Cụ thể, ngày 16/8/2016 khách hàng thực hiện 02 giao dịch rút tiền mặt với số tiền 3.500.000 đồng, ngày 23/8/2016 khách hàng thực hiện 01 giao dịch mua hàng với số tiền 11.200.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ đến ngày 31/10/2016 ông N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 1.000.000 đồng (*gồm: gốc: 85.421 đồng; Phí trễ hạn 80.000 đồng, lãi 485.579 đồng, phí vượt hạn mức 50.000 đồng, phí thường niên: 299.000 đồng*). Sau đó ông N không thanh toán thêm được đồng nào, đến ngày 01/02/2017 ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán, S...bank chấp dứt quyền sử dụng thẻ của ông N chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 13/4/2023 ông N còn nợ S...bank tổng số tiền: 64.663.316 đồng (*Sáu mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn, ba trăm mười sáu đồng*), trong đó bao gồm: Dư nợ: 16.894.400 đồng (*Mười sáu triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn, bốn trăm đồng*); Lãi quá hạn: 47.768.916 đồng (*Bốn mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm mười sáu đồng*).

Tính đến ngày xét xử hôm nay (ngày 15/8/2023) ông N còn nợ: 67.260.830 đồng (*sáu mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, tám trăm ba mươi đồng*), gồm: dư nợ: 16.894.400 đồng (*Mười sáu triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn, bốn trăm đồng*); Lãi quá hạn: 50.366.430 đồng (*Năm sáu triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi đồng*).

Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trần Nguyên N phải trả cho S...bank tổng số tiền đến ngày xét xử (ngày 15/8/2023) là: 67.260.830 đồng (*sáu mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, tám trăm ba mươi đồng*), gồm: dư nợ: 16.894.400 đồng (*Mười sáu triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn, bốn trăm đồng*); Lãi quá hạn: 50.366.430 đồng (*Năm sáu triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi đồng*). Buộc ông N phải chịu lãi, phí theo hợp đồng cho đến khi trả hết các khoản nợ cho S...bank.

Quá trình thụ lý, giải quyết Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Trần Nguyên N. Tuy nhiên bị đơn ông Trần Nguyên N không hợp tác, không có ý kiến phản hồi, không tham gia các phiên họp, không

tham gia phiên tòa, vì vậy Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn ông Trần Nguyên N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Trần Nguyên N phải trả cho Ngân hàng số tiền số tiền 67.260.830 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 15/8/2023, theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 08/8/2016 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” khoản 15 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về giao dịch dân sự, cụ thể là “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”, thông qua hình thức mở thẻ tín dụng giữa Ngân hàng TMCP S và ông Trần Nguyên N. Bị đơn ông Trần Nguyên N có nơi cư trú tại: phường K, quận C, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Trần Nguyên N nhưng ông N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Nguyên N phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 67.260.830 đồng (*sáu mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, tám trăm ba mươi đồng*), gồm: dư nợ: 16.894.400 đồng (*Mười sáu triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn, bốn trăm đồng*); Lãi quá hạn: 50.366.430 đồng (*Năm mươi triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi đồng*). Buộc ông N phải chịu lãi, phí theo hợp đồng cho đến khi trả hết các khoản nợ cho S...bank.

Xét yêu cầu của đương sự, trên cơ sở xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và ý kiến, trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả khoản dư nợ: 16.894.400 đồng (*gồm các khoản: Nợ gốc: 14.614.579 đồng; Lãi trong hạn:*

1.407.694 đồng; phí trễ hạn: 662.127 đồng; phí vượt hạn mức: 200.000 đồng; phí thông báo giao dịch bằng giấy 10.000 đồng), Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1] Đối với yêu cầu trả khoản nợ gốc: 14.614.579 đồng (trong phần dư nợ):

Ngày 08/8/2023, ông Trần Nguyên N ký với Ngân hàng TMCP S Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, theo đó Ngân hàng TMCP S cấp cho ông Trần Nguyên N thẻ tín dụng với hạn mức 15.000.000 đồng. Tại phần cam kết của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng có nội dung *“Bằng việc ký vào mẫu đơn này, tôi/chúng tôi xác nhận rằng tôi/ chúng tôi đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện của thẻ tín dụng và cùng với mẫu đơn này tạo nên một Hợp đồng chi phối việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng S...bank ...”*. Tại mục 23 của Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S quy định *“Việc không thanh toán số tiền tối thiểu của chủ thẻ đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng, trong trường hợp này toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và chủ thẻ phải thanh toán...”*. Bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S đã được Ngân hàng đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng. Theo các tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng TMCP S cung cấp thể hiện: Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông Trần Nguyên N đã thực hiện 03 giao dịch với tổng số tiền là 14.700.000 đồng (Mười bốn triệu, bảy trăm nghìn đồng). Cụ thể, ngày 16/8/2016 khách hàng thực hiện 02 giao dịch rút tiền mặt với số tiền 3.500.000 đồng, ngày 23/8/2016 khách hàng thực hiện 01 giao dịch mua hàng với số tiền 11.200.000 đồng. Ngày 31/10/2016 ông N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 1.000.000 đồng (gồm: nợ gốc: 85.421 đồng (trừ vào giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước); Phí trễ hạn 80.000 đồng, lãi 485.579 đồng, phí vượt hạn mức 50.000 đồng, phí thường niên: 299.000 đồng - thứ tự thanh toán thực hiện theo điều 20 của bảng điều khoản). Như vậy số nợ gốc còn lại là 14.614.579 đồng (14.700.000 đồng – 85.421 đồng), từ thời điểm đó đến nay ông N không thanh toán được nợ gốc, nợ lãi và các khoản phí cho Ngân hàng. Như vậy, theo bản Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ như đã viện dẫn nêu trên thì ông N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với S...bank. Do đó, Ngân hàng yêu cầu ông N phải thanh toán nợ cho Ngân hàng trong đó có khoản nợ gốc 14.614.579 đồng (trong phần dư nợ) là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1.2] Đối với yêu cầu của Ngân hàng buộc bị đơn trả khoản lãi trong hạn 1.407.694 đồng (trong phần dư nợ): Theo thông báo và niêm yết công khai trên website của Ngân hàng TMCP S lãi trong hạn được áp dụng cho thẻ tín dụng quốc tế JCB của ông Trần Nguyên N là 2,50%/tháng, tương đương 30%/năm đối với

giao dịch rút tiền mặt; 2,15%/tháng đối với giao dịch mua hàng, từ ngày 01/02/2017 (ngày chuyển nợ quá hạn) đến nay áp dụng mức lãi quá hạn 3,75%/tháng – tương đương 45%/năm. Về phương pháp tính lãi và số tiền làm căn cứ tính lãi đối với khoản lãi trong hạn, theo mục 22 của bản Điều kiện và điều khoản sử dụng thẻ quy định “...*Đối với giao dịch mua hàng hóa, phí, lãi và tất cả những khoản nợ khác trừ giao dịch rút tiền mặt ...lãi được tính từ ngày giao dịch đến ngày việc thanh toán được thực hiện đầy đủ*”; “*Đối với giao dịch rút tiền mặt lãi được tính từ thời điểm thực hiện giao dịch đến hết ngày chủ thẻ thanh toán toàn bộ số tiền đã rút...*” Như vậy thì số tiền làm căn cứ tính lãi trong hạn (ngoại trừ giao dịch rút tiền mặt) bao gồm toàn bộ dư nợ đến hạn ***gồm cả nợ gốc, lãi và các loại phí***. Theo đó, Ngân hàng yêu cầu bị đơn ông Trần Nguyên N phải thanh toán khoản lãi trong hạn từ ngày 16/8/2016 đến ngày 31/01/2017 với số tiền là 1.893.273 đồng (*chưa trừ số tiền 485.579 đồng đã thanh toán*). Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 14/2017/ TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng nhà nước quy định “***Số tiền lãi: là khoản tiền tổ chức tín dụng phải trả cho khách hàng gửi tiền hoặc khách hàng nhận cấp tín dụng phải trả cho tổ chức tín dụng về việc sử dụng khoản tiền đã nhận***”. Do đó, nội dung thỏa thuận tại bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tại mục 22 nêu trên là trái với quy định Thông tư 14 của Ngân hàng Nhà nước. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận phương pháp tính lãi trong hạn đối với toàn bộ khoản nợ ***bao gồm cả khoản lãi, các loại phí cộng dồn***, mà chỉ tính lãi trong hạn trên số tiền nợ gốc là 14.700.000 đồng, cụ thể:

Lãi trong hạn trong tháng 8/2016, đây là kỳ đầu tiên, thời điểm này S...bank chưa cộng dồn lãi, phí nên tính lãi trong hạn của tháng 8/2016 với số tiền 49.172 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Giai đoạn từ 01/9/2016 đến 31/01/2017 lãi trong hạn đối với khoản tiền giao dịch rút tiền mặt được tính như sau: Giai đoạn từ 01/9/2016 đến 31/10/2016 là: 3.500.000 đồng x 30%/năm x 61 ngày = 175.479 đồng; Từ ngày 01/11/2016 đến 31/01/2017 là: 3.414.579 đồng x 30%/năm x 92 ngày = 258.198 đồng.

Lãi trong hạn của khoản tiền giao dịch mua hàng từ ngày 01/9/2016 đến 31/01/2017 là: 11.200.000 đồng x 25,8%/năm x 153 ngày = 1.211.257 đồng.

Tổng lãi trong hạn, Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn ông Trần Nguyên N phải thanh toán cho Ngân hàng là: (49.172 đồng + 175.479 đồng + 258.198 đồng + 1.211.257 đồng) – 485.579 đồng (đã thanh toán) = 1.208.527 đồng. Hội đồng xét xử không chấp nhận khoản lãi với số tiền là: 1.407.694 đồng - 1.208.527 đồng = 199.167 đồng.

[2.1.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả khoản phí tổng số tiền 872.127 đồng trong **phần dư nợ** (gồm: *phí trễ hạn: 662.127 đồng; phí vượt hạn mức: 200.000 đồng; phí thông báo giao dịch bằng giấy 10.000 đồng*): Tại mục 24 bản Điều khoản điều kiện sử dụng thẻ quy định khách hàng phải chịu các loại phí như phí trễ hạn, phí vượt hạn mức. Việc thỏa thuận về mức phí và các loại phí của các bên phù hợp với Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 19/2016/TT – NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng nhà nước về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn phải trả cho Ngân hàng các khoản phí nêu trên với tổng số tiền: 872.127 đồng.

Như vậy, tổng các khoản như: Nợ gốc, lãi trong hạn, các loại phí trong phần dư nợ mà Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn Trần Nguyên N phải thanh toán cho Sacombank là: 16.695.233 đồng, không chấp nhận khoản lãi trong hạn với số tiền 199.167 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi quá hạn từ ngày 01/2/2017 cho đến ngày xét xử ngày 15/8/2023 với số tiền **50.366.430 đồng**.

Theo mục 23 của Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ quy định “*Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ hạn phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng. Trong trường hợp này toàn bộ dư nợ sẽ trở thành đến hạn ngay lập tức ...áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với điều 22 đối với toàn bộ dư nợ...*”. Như vậy, Ngân hàng xác định phương pháp tính lãi quá hạn được tính **trên toàn bộ dư nợ đến hạn, bao gồm nợ gốc cộng dồn với các khoản lãi trong hạn và các loại phí**. Theo đó Ngân hàng yêu cầu bị đơn phải thanh toán nợ lãi quá hạn đến ngày xét xử với số tiền 50.366.430 đồng. Tuy nhiên theo điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định “*Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên **dư nợ gốc** bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất không vượt quá 150% lãi cho vay trong hạn*”. Như vậy thỏa thuận tại Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ về số tiền làm căn cứ để tính lãi quá hạn bao gồm cả nợ gốc cộng dồn với khoản lãi trong hạn và các loại phí là trái với quy định của điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước như đã viện dẫn nêu trên. Nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi suất quá hạn đối với số tiền nợ gốc 14.614.579 đồng đồng, tương ứng với thời gian quá hạn, theo mức lãi quá hạn các bên thỏa thuận, như sau: Thời gian quá hạn từ ngày 01/2/2017 đến ngày xét xử hôm nay ngày

15/8/2023 là 2.386 ngày, lãi được tính như sau: $14.614.579 \text{ đồng} \times 30\%/năm \times 150\% \times 2.386 \text{ ngày} = \mathbf{42.990.886 \text{ đồng}}$. Hội đồng xét xử không chấp một phần yêu cầu của Ngân hàng về tính lãi quá hạn với số tiền $(50.366.430 \text{ đồng} - 42.990.886 \text{ đồng}) = 7.375.544 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng số tiền Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn Trần Nguyên N phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S là: $16.695.233 \text{ đồng}$ (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phí) + $42.990.886 \text{ đồng}$ (lãi quá hạn) = **59.686.119 đồng**.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc $14.614.579 \text{ đồng}$ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP S đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Trần Nguyên N phải trả tổng số tiền là: $(67.260.830 \text{ đồng} - 59.686.119 \text{ đồng}) = 7.574.711 \text{ đồng}$, trong đó bao gồm lãi trong hạn: 199.167 đồng ; Lãi quá hạn: $7.375.544 \text{ đồng}$.

[4] Về án phí:

Bị đơn ông Trần Nguyên N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: $2.984.305 \text{ đồng}$ ($59.686.119 \text{ đồng} \times 5\%$).

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận: 378.735 đồng .

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

I. Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 15 Điều 4; Khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Thông tư 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận, gửi tiền, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng.

Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.

Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng.

Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

II. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đối với bị đơn ông Trần Nguyên N về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”.

2.1. Buộc ông Trần Nguyên N phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền nợ tổng cộng là: **59.686.119 đồng** (*Năm mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn, một trăm mười chín đồng*), trong đó bao gồm:

+ Nợ gốc: 14.614.579 đồng (*Mười bốn triệu, sáu trăm mười bốn nghìn, năm trăm bảy mươi chín đồng*).

+ Nợ lãi trong hạn: 1.208.527 đồng (*Một triệu hai trăm lẻ tám nghìn, năm trăm hai mươi bảy đồng*).

+ Nợ phí: 872.127 đồng (*Tám trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm hai mươi bảy đồng*).

+ Nợ lãi quá hạn: 42.990.886 đồng (*Bốn mươi hai triệu, chín trăm chín mươi nghìn, tám trăm tám mươi sáu đồng*).

2.2 Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày 16/8/2023 ông Trần Nguyên N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 14.614.579 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận giấy đề nghị mở thẻ kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

III. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S buộc bị đơn ông Trần Nguyên N phải trả số tiền 7.574.711 đồng (*Bảy*

triệu, năm trăm bảy mươi tư nghìn, bảy trăm mười một nghìn), trong đó bao gồm lãi trong hạn là: 199.167 đồng; Lãi quá hạn: 7.375.544 đồng.

IV. Về án phí và quyền kháng cáo.

+ Ông Trần Nguyên N phải chịu 2.984.305 đồng (*Hai triệu, chín trăm tám mươi tư nghìn, ba trăm lẻ năm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần S phải chịu 378.735 đồng (*ba trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm ba mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.616.582 đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000616 ngày 17/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ. Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền 1.237.847 đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai nêu trên.

Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường